

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số: 40/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo
tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số: 20/BC-VHXXH ngày 07/12/2016, của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Có điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố điều chỉnh Quy hoạch và tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, Kỳ họp thứ Ba thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP: Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. *HT*

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

ĐIỀU CHỈNH

Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục Đào tạo tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12
năm 2016 của HĐND tỉnh Hà Giang)*

I. SỰ CẦN THIẾT

Sau 5 năm triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang đến năm 2020, từ năm 2011 đến năm 2015 (*ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh*), việc đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, từ đó có những bước điều chỉnh tiếp theo đối với một số quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển của ngành thích ứng với những thay đổi của bối cảnh thực tiễn, với những định hướng mới trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển giáo dục của Trung ương và địa phương. Đồng thời, nội dung điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và đào tạo của tỉnh sẽ là căn cứ có tính định hướng để các cấp, các ngành liên quan, các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh xây dựng, điều chỉnh/bổ sung kế hoạch và phối hợp thực hiện, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình phát triển.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm phát triển:

a) Điều chỉnh quy hoạch giáo dục thích ứng và đáp ứng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo hướng “*Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo (sau đây viết tắt là GD&ĐT), coi GD&ĐT là sự nghiệp của toàn dân và đặt thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao dân trí và xây dựng lực lượng lao động có đủ trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển của Hà Giang trong thời gian tới.*”

b) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của chính quyền các cấp đối với sự nghiệp GD&ĐT.

c) Mở rộng quy mô GD&ĐT một cách hợp lý trên cơ sở đảm bảo chất lượng, đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, đa dạng hóa các loại hình trường lớp.

d) Tăng cường đầu tư và nâng cao năng lực của hệ thống quản lý giáo dục.

đ) Mở rộng quan hệ hợp tác, phối hợp với ngành giáo dục của các tỉnh thành trong cả nước và hội nhập với giáo dục quốc tế.

2. Tầm nhìn 2030:

a) Nhà trường trở thành nơi phát huy tư duy sáng tạo, say mê học tập suốt đời và hun đúc tinh thần phục vụ quê hương, đất nước. Học tập trở thành văn hóa của cộng đồng các dân tộc, tính sáng tạo và đổi mới ăn sâu vào mọi tầng lớp xã hội. Triết lý nhân sinh mới của nền giáo dục “*dạy người, dạy chữ, dạy nghề*” được khẳng

định trên thực tế. Giáo dục được đổi mới, nguồn nhân lực của tỉnh được phát triển là những nhân tố chính tạo nên sự thịnh vượng của Hà Giang trong thế kỷ XXI.

b) Xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục Hà Giang có chất lượng, có bản sắc, đạt chuẩn quốc gia và tiệm cận với chuẩn quốc tế. Phát triển bền vững và có chất lượng công cuộc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Giữ vững thành quả về tỷ lệ trẻ từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt trên 98%; trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt trên 99%; nâng tỷ lệ đi học đúng tuổi của tiểu học lên 98%, tỷ lệ đi học chung của trung học cơ sở đạt trên 98% và phổ thông trung học đạt ít nhất 70%. Hầu hết học sinh mẫu giáo, học sinh tiểu học được học 2 buổi ngày. Số trường mẫu giáo và phổ thông đạt chuẩn quốc gia năm 2030 đạt 55 - 60%. Định hướng tổ chức trường phổ thông dân tộc nội trú huyện thành trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các cơ sở giáo dục và nghề nghiệp có đủ các điều kiện về chương trình, giáo viên/giảng viên, cơ sở vật chất kỹ thuật để đào tạo và cung cấp phần lớn nhân lực được đào tạo tại địa phương cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% vào năm 2025 và hơn 85% vào 2030.

3. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu tổng quát:* Xây dựng và phát triển bền vững hệ thống GD&ĐT Hà Giang, đảm bảo chất lượng; hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ, cơ sở vật chất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, đảm bảo công bằng giáo dục và cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi tầng lớp dân cư.

b) *Các mục tiêu cụ thể phát triển giáo dục 2020:*

- *Giáo dục mầm non:* Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; năm 2020 điều chỉnh tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 50% xuống 35%; Trẻ từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo từ 98% lên trên 99%; trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo từ 99% lên 99,7%; Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng từ 25% lên 35,15% (77/219 trường). Giáo viên có trình độ từ cao đẳng trở lên từ 50% xuống 48,7%.

- *Giáo dục tiểu học:* Cùng cố và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách, giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa và tích hợp giáo dục môi trường, pháp luật, kỹ năng sống cho học sinh. Điều chỉnh tỷ lệ trẻ khuyết tật được học tiểu học từ 75% xuống 73%. Đến năm 2020, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt trên 99%; Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia giảm từ 40% xuống 33,3% (69/207 trường); trên 70% số giáo viên tiểu học có trình độ từ cao đẳng sư phạm trở lên.

- *Giáo dục trung học cơ sở:* Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức để phân luồng học sinh. Điều chỉnh tỷ lệ trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia giảm từ 50% xuống 35,15% (71/202 trường); 99% giáo viên đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên, trong đó trên 60% số giáo viên có trình độ đại học trở lên.

- *Giáo dục trung học phổ thông:* Nâng cao không ngừng chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục. Tất cả học sinh trung học phổ thông được học và đạt chuẩn quốc gia về ngoại ngữ, tin học. Điều chỉnh trường trung học phổ thông đạt

chuẩn quốc gia giảm từ 40% xuống 31,25% (10/32 trường). 100% giáo viên đạt trình độ đào tạo từ đại học trở lên.

- *Giáo dục thường xuyên*: Đa dạng hóa nội dung, chương trình và hình thức học tập đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và nhu cầu học tập suốt đời của người dân. Điều chỉnh tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 - 60 biết chữ từ 99% xuống 94%, trong đó độ tuổi từ 15 - 35 biết chữ đạt 96%.

- *Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học*: Mở rộng quy mô, đa dạng hóa chương trình và hình thức đào tạo, đảm bảo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh. Điều chỉnh tỷ lệ lao động qua đào tạo giảm từ 60% xuống 55%, trong đó qua đào tạo nghề giảm từ 50% xuống 45%; Tỷ lệ giáo viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn về trình độ đào tạo là 100%. Điều chỉnh tăng từ 20% lên 30% số giáo viên ở các trường trung cấp chuyên nghiệp và từ 70% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

- *Cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục và đào tạo*: Để đảm bảo phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng toàn diện, nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020 với tổng số 8.757 phòng.

III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giáo dục mầm non và phổ thông:

a) Điều chỉnh tăng quy mô học sinh ở bậc mầm non và tiểu học so với thời điểm hiện tại và so với Quy hoạch, riêng quy mô học sinh cấp THCS và THPT điều chỉnh giảm so với Quy hoạch. Căn cứ trên các điều kiện đảm bảo và tình hình thực tế, các mục tiêu khác ở bậc mầm non đều được điều chỉnh tăng so với Quy hoạch; ở cấp tiểu học điều chỉnh giảm tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ khuyết tật được đi học so với Quy hoạch; ở cấp THCS điều chỉnh tăng tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày và tỷ lệ học sinh bán trú nội trú (Bảng 1).

Bảng 1. Điều chỉnh một số mục tiêu phát triển giáo dục mầm non và PT

TT	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
I	Giáo dục mầm non				
1	Tổng số trẻ học mầm non	50.494	71.306	59.426	77.996
2	Số lượng trẻ nhà trẻ (cả công lập và ngoài công lập)	9.202	13.352	9.834	16.243
3	Số lượng trẻ mẫu giáo (cả công lập và ngoài công lập)	41.292	57.954	49.529	61.753
4	Số lượng trẻ 5 tuổi đến lớp	15.013	19.670	16.861	19.900
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia (%)	5,80	23,83	25	35,15
II	Giáo dục Tiểu học				

TT	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
1	Tổng số học sinh ¹	75.227	86.652	83.446	95.224
2	Dân số độ tuổi 6 - 10 tuổi	73.319	81.505	86.323	86.780
3	Số tuyển mới vào lớp 1	15.392	19.182	17.760	19.350
4	Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ngày (%)	37,2	47,73	80	67,6
5	Tỷ lệ HS bán trú (%)	18,3	31,7	10	35
6	Tỷ lệ trẻ khuyết tật được đi học (%)	60,3	67	75	73
7	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia (%)	14,53	21,94	40	33,3
III	Trung học cơ sở				
1	Tổng số học sinh ²	46.365	47.479	64.792	52.800
2	Dân số trong độ tuổi 11 - 14 tuổi	64.878	72.121	66.115	76.788
3	Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày (%)	6,4	33	20	35
4	Tỷ lệ học sinh bán trú/nội trú (%)	26,1	35,9	25	40
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia (%)	5,7	24,5	50	35,15
IV	Trung học phổ thông				
1	Tổng số học sinh ³	15.605	15.054	26.893	16.888
2	Dân số trong độ tuổi 15 - 17 tuổi	51.095	56.800	44.822	60.476
3	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia (%)	0	3,13	60	31,25

b) Đối với mạng lưới các trường mầm non và phổ thông, điều chỉnh giảm so với Quy hoạch mầm non giảm từ 231 trường (*theo Quy hoạch*) xuống 219 trường, TH giảm từ 232 trường (*theo Quy hoạch*) xuống 207 trường, THCS giảm từ 209 trường (*theo Quy hoạch*) xuống 202 trường, THPT giảm từ 43 trường (*theo quy hoạch*) xuống 32 trường. So với 2016 thành lập mới 16 trường do tách trường, tách cấp, trong đó có 04 trường mầm non, 11 trường tiểu học, 01 trường THCS (Bảng 2), chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 2. Điều chỉnh mạng lưới trường mầm non và phổ thông

Đơn vị tính: Trường

Điều chỉnh mạng lưới	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
	2016	2020		2016	2020		2016	2020		2016	2020	
		Quy hoạch	Điều chỉnh		Quy hoạch	Điều chỉnh		Quy hoạch	Điều chỉnh		Quy hoạch	Điều chỉnh

¹ Năm 2016 còn gần 7% số HS ngoài độ tuổi 6-10 tuổi đang học tiểu học.

² Năm 2016 còn gần 11% số HS ngoài độ tuổi 11-14 tuổi đang học THCS.

³ Năm 2016 còn gần 3,2% số HS ngoài độ tuổi 15-17 tuổi đang học THPT.

			<i>Quy hoạch</i>			<i>Quy hoạch</i>			<i>Quy hoạch</i>			<i>Quy hoạch</i>
Tổng số	215	231	219	196	232	207	201	209	202	32	43	32

2. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giáo dục thường xuyên (GDTX):

Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục phổ thông và tương đương trên 75% vào năm 2020. Số lượng cơ sở GDTX đến 2020 thay đổi do thực hiện việc nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX Yên Minh thành Trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú Yên Minh vào năm 2018, giảm số Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX cấp huyện còn 09 trung tâm; điều chỉnh giảm từ 197 xuống 195 Trung tâm học tập cộng đồng (Bảng 3).

Bảng 3. Điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục thường xuyên

TT	Các cơ sở giáo dục	2016	2020	
			<i>Quy hoạch</i>	<i>Điều chỉnh Quy hoạch</i>
1	Trung tâm GDTX – Hướng nghiệp tỉnh Hà Giang	1	-	1
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX/hướng nghiệp cấp huyện	10	-	9
3	Tổng số Trung tâm học tập cộng đồng	195	197	195

3. Điều chỉnh phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

Điều chỉnh giảm quy mô học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học so với Quy hoạch (Bảng 4). Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đến năm 2020 được điều chỉnh: Nâng cấp trung cấp Y tế thành Trường Cao đẳng Y tế Hà Giang; Nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Yên Minh thành Trường Trung cấp Nghề Dân tộc nội trú Yên Minh vào năm 2018.

Bảng 4. Điều chỉnh quy mô học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

TT	Quy mô đào tạo	2016	2020	
			<i>Quy hoạch</i>	<i>Điều chỉnh Quy hoạch</i>
1	Quy mô học sinh Trung cấp chuyên nghiệp (người)	1.379	5.799	1.400
2	Quy mô sinh viên cao đẳng (người)	783	3.832	900

4. Điều chỉnh quy hoạch tổng số nhóm/lớp học, học sinh và giáo viên các cấp học đến năm 2020

Tổng số học sinh ở các cấp đều tăng, nhà trẻ tăng 2.891 học sinh, mẫu giáo tăng 3.798 học sinh, tiểu học tăng 8.573 học sinh, THCS tăng 5.321 học sinh, THPT tăng 1.834 học sinh (Bảng 5). Số lớp học cho trẻ nhà trẻ tăng thêm 157 lớp, mẫu giáo tăng thêm 275 lớp, tiểu học tăng thêm 211 lớp, THCS tăng thêm 181 lớp, THPT tăng thêm 29 lớp (Bảng 6). Giáo viên nhà trẻ tăng thêm 146 người, giáo viên mẫu giáo tăng thêm 195 người, giáo viên tiểu học tăng thêm 215 người, giáo viên THCS tăng thêm 213 người, giáo viên THPT tăng thêm 113 người (Bảng 7).

Bảng 5. Dự báo tổng số học sinh mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên

Tổng số học sinh	Năm 2016						Năm 2020					
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX
Thực hiện	13352	57.954	86.652	47.479	15.054	2.003						
Quy hoạch	8.737	45.783	80.713	57.603	22.043	4.100	9.834	49.529	83.446	64.792	26.893	2.100
Điều chỉnh Quy hoạch							16243	61.752	95225	52800	16.888	2.800

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

Bảng 6. Điều chỉnh quy hoạch tổng số nhóm/lớp học mầm non và phổ thông

Tổng số nhóm/lớp học	Mầm non				Tiểu học		THCS		THPT	
	2016		2020		2016	2020	2016	2020	2016	2020
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo						
Thực hiện	1.042	2.593	1.199	2.868						
Quy hoạch					5.270	5.349	1.850	2.094	578	690
Điều chỉnh Quy hoạch					4.741	4.952	1.784	1.965	505	534

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

Bảng 7. Điều chỉnh Quy hoạch tổng số giáo viên mầm non và phổ thông

Tổng số giáo viên	2016					2020				
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
Thực hiện	1.250	3.662	6.690	3.963	1.138					

Tổng số giáo viên	2016					2020				
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
Quy hoạch	1.028	3.391	7.641	4.070	1.445	1.229	3.809	7.756	4.369	1.725
Điều chỉnh Quy hoạch						1.396	3.857	6.905	4.176	1.251

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

5. Điều chỉnh quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục công lập:

Điều chỉnh quy hoạch tăng đội ngũ giáo viên, giảng viên các cấp để đáp ứng yêu cầu của số học sinh gia tăng và đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp, học sinh/giáo viên trong quy định cho phép (Bảng 8). Đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên các cơ sở giáo dục được quy hoạch tăng theo sự phát triển số lượng các cơ sở giáo dục và đảm bảo tỷ lệ đúng quy định (Bảng 9, Bảng 10).

a) Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ giáo viên các cấp học

Bảng 8. Điều chỉnh quy hoạch giáo viên công lập theo cấp học

TT	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
1	Tổng số giáo viên Mầm non	3.850	4.912		5.253
1.1	Nhà trẻ				
	Số trẻ nhà trẻ ⁴	9.124	13.352	9.834	16.243
	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ/GV	9,35	10,68	8	11,63
	Số GV nhà trẻ	976	1.250	1.229	1.396
1.2	Mẫu giáo				
	Số trẻ Mẫu giáo ⁵	41.292	57.954	49.529	61.752
	Tỷ lệ trẻ mẫu giáo/GV	14,37	16,15	13	16,51
	Số GV mẫu giáo	2.874	3.662	3.809	3.857
2	Tổng số giáo viên Tiểu học	6.635	6.690	7.756	6.905
	Tổng số HS tiểu học	75.227	86.652	83.446	95.224
	Tỷ lệ GV/Lớp	1,33	1,39	1,45	1,37
	Tỷ lệ HS/GV	11,34	13,12	10,75	14,0
3	Tổng số giáo viên trung học cơ sở	3.929	3.963	4.369	4.176

⁴ Không tính số lượng trẻ nhà trẻ các trường mầm non ngoài công lập.

⁵ Không tính số lượng trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non ngoài công lập.

TT	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
	Số HS THCS	46.365	47.479	64.792	52.800
	Tỷ lệ GV/Lớp	2,15	2,22	2	2,12
	Tỷ lệ HS/GV	11,8	11,97	14,83	12,7
4	Tổng số giáo viên THPT	1.096	1.138	1.725	1.251
	Tổng số HS THPT	15.605	15.054	26.893	16.888
	Tỷ lệ GV/Lớp	2,02	2,25	2,5	2,3
	Tỷ lệ HS/GV	14,24	13,22	15,6	13,5
5	Giáo viên hệ giáo dục thường xuyên	193	238	180	238
6	Trung cấp chuyên nghiệp				
	Tổng số GV	78	90	-	123
	Tỷ lệ HS/GV	33,9	15,3	-	11,0
	Giảng viên cao đẳng⁶	146	183	-	183
7	<i>Trong đó:</i> Giảng viên CĐ Sư phạm	95	108	-	108
	Giảng viên Cao đẳng nghề	51	75	-	75

b) Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục công lập theo cấp học

Bảng 9. Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục theo cấp học

T T	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
1	Mầm non				
	Số trường Mầm non công lập	206	215	231	219
	Cán bộ quản lý giáo dục mầm non	416	531	575	602
	Tỷ lệ cán bộ quản lý/trường	2,02	2,47	2,49	2,74
2	Tiểu học				
	Số trường Tiểu học công lập	179	196	232	207
	Cán bộ quản lý giáo dục Tiểu học	465		582	605
	Tỷ lệ cán bộ quản lý/trường	2,6	2,72	2,51	2,92
3	Trung học cơ sở				
	Số trường THCS (cả trường PTCS)	201		209	202
	Cán bộ quản lý giáo dục THCS	461		567	494
	Tỷ lệ cán bộ quản lý/trường	2,29	2,42	2,71	2,45
4	Trung học phổ thông				
	Số trường THPT	30	32	43	32
	Cán bộ quản lý giáo dục THPT	89	101	126	104

⁶ Chưa tính số GV Trung cấp Y tế khi nâng cấp lên thành cao đẳng

T T	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
	Tỷ lệ cán bộ quản lý/trường	2,97	3,16	2,93	3,25
5	Giáo dục thường xuyên				
5.1	Số cơ sở giáo dục thường xuyên				
	Trung tâm GDNN- GDTX	11	10	-	9
	Trung tâm GDTX- hướng nghiệp	0	1	-	1
	Trung tâm học tập cộng đồng	195	195	1	195
5.2	Cán bộ quản lý GDTX	27	27	3	27
5.3	Tỷ lệ cán bộ quản lý/trường	2,45	2,45		2,7
6	Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề				
	Số trường TCCN/TCN	3	3	-	3
	Cán bộ quản lý TCCN/TCN	1	3	-	36
7	Cao đẳng				
	Số trường cao đẳng	2	2	-	3
	Cán bộ quản lý	3	5	-	52

c) Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ nhân viên các cơ sở GD công lập theo cấp học

Bảng 10. Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ nhân viên các cơ sở GD công lập theo cấp học

TT	Nội dung	2011	2016	2020	
				Quy hoạch	Điều chỉnh Quy hoạch
1	Các trường Mầm non	225	306	654	365
2	Các trường tiểu học	468	583	699	591
3	Các trường THCS (Kể cả TH&THCS)	547	652	1.035	662
4	Các trường THPT (Kể cả THCS&THPT)	208	264	210	264
5	Giáo dục thường xuyên	84	92	110	92
6	Các trường TCCN/TCN	26	31	-	36
7	Các trường Cao đẳng	46	50	-	49

6. Nhu cầu tuyển mới giáo viên và nguồn lực đáp ứng nhu cầu giáo viên tăng thêm đến năm 2020:

Bảng 11. Nhu cầu bổ sung, nhu cầu thay thế và nhu cầu tuyển mới giáo viên và nhân viên, CBQL các cấp bậc học đến năm 2020

Tổng số nhu cầu giáo viên, cán bộ quản lý	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	CDSP
--	------------	-------------	------	------	------	------

	430	572	303	147	7	10
Trong đó:						
Nhu cầu bổ sung giáo viên do tăng lớp (1)	298	198	188	113	0	0
Tổng số giáo viên nghỉ chế độ (2)	139	353	97	20	3	9
Giáo viên được tuyển mới (3)	70	177	49	10	2	5
Nhu cầu bổ sung cán bộ quản lý (4)	71	72	8	3	0	0
Tổng số CBQL nghỉ chế độ (5)	39	52	30	11	4	1
Nhu cầu giáo viên cần hợp đồng (6) = Tổng số - (3)	360	395	254	137	5	5
Tổng số nhu cầu nhân viên	77	25	25	17	16	4
Nhu cầu bổ sung nhân viên	59	8	10	0	0	0
Tổng số nhân viên nghỉ chế độ	18	17	15	17	16	4
Nhân viên được tuyển mới	9	9	8	9	8	2
Nhu cầu nhân viên cần hợp đồng	68	16	17	8	8	2

Bảng 12. Nhu cầu nguồn lực tài chính dành cho giáo viên, nhân viên cần hợp đồng các cấp Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, CĐSP và GDTX đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Cấp học	Giáo viên cần hợp đồng		Nhân viên cần hợp đồng		Tổng số	
		Nhu cầu giáo viên	Kinh phí	Nhu cầu nhân viên	Kinh phí	Số người	Kinh phí
1	Mầm non	360	20.040	68	2.868	428	22.908
2	Tiểu học	395	21.988	16	674	411	22.662
3	THCS	254	14.523	17	717	271	15.240
4	THPT	137	8.593	8	337	145	8.930
5	GDTX	5	314	8	337	13	651
6	CĐSP	5	314	2	84	7	398
	Tổng	1.156	65.772	119	5.017	1.275	70.789

7. Điều chỉnh quy hoạch quỹ đất của các cơ sở giáo dục đến năm 2020:

Bảng 13. Diện tích đất và diện tích đất thiếu của các cơ sở giáo dục

TT	Cấp học	Số trường	Số trường thiếu đất	Diện tích thiếu (m ²)	Ghi chú
----	---------	-----------	---------------------	-----------------------------------	---------

	Tổng số	660	178	278.191	
1	Mầm non	215	104	178.265	
2	Tiểu học	196	39	55.665	
3	THCS	201	33	41.889	
4	THPT	32	2	2.372	
5	Giáo dục thường xuyên	11	0	0	
6	Trung cấp chuyên nghiệp/Trung cấp nghề	3	0	0	
7	Cao đẳng	2	0	0	

(Chi tiết tại Phụ lục 5, Phụ lục 6)

8. Nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020:

Tổng số nhu cầu đầu tư : 8.757 Phòng.

Trong đó: Cấp học mầm non 3.756 phòng; cấp học tiểu học 3.703 phòng; cấp học trung học cơ sở 1.115 phòng; cấp học trung học phổ thông 183 phòng.

Bảng 14: Danh mục nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020 (Chi tiết tại Phụ lục 7)

TT	Huyện/TP	Cấp học mầm non	Cấp học tiểu học	Cấp học trung học cơ sở	Cấp học trung học phổ thông	Tổng số nhu cầu đầu tư (Phòng)
	Tổng số	3.756	3.703	1.115	183	8.757
1	Đông Văn	328	354	113	11	806
2	Mèo Vạc	370	444	181	11	1.006
3	Yên Minh	387	473	166	20	1.046
4	Quản Bạ	419	288	77	18	802
5	Bắc Mê	249	450	84	18	801
6	Vị Xuyên	442	390	105	26	963
7	Bắc Quang	418	432	112	30	992
8	Quang Bình	288	219	36	6	549
9	HSP	413	300	103	7	823
10	Xín Mần	381	289	97	24	791
11	TP Hà Giang	61	64	41	12	178

9. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: *Nhu cầu vốn đầu tư:*

- Nhu cầu về tổng vốn đầu tư cho việc thực hiện quy hoạch điều chỉnh: 2.968.822 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí ưu tiên để thực hiện quy hoạch điều chỉnh: 929.553 triệu đồng.

TT	Nhu cầu về tổng vốn đầu tư cho quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Nhu cầu về tổng vốn đầu tư cho việc thực hiện quy hoạch điều chỉnh	Dự kiến kinh phí ưu tiên để thực hiện quy hoạch điều chỉnh

1	Nhu cầu đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục giai đoạn 2016-2020	2.818.841	840.935
2	Thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008–2020” (ban hành kèm theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg, ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ)	72.192	10.829
3	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên	7.000	7.000
4	Nhu cầu nguồn lực tài chính dành cho giáo viên, nhân viên cần hợp đồng các cấp Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, CĐSP và GDTX đến năm 2020	70.789	70.789
	Tổng số	2.968.822	929.553

Cơ cấu nguồn vốn cho quy hoạch:

Dự kiến kinh phí ưu tiên để thực hiện Quy hoạch điều chỉnh: 929.553 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 709.476 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 193.077 triệu đồng.
- Vốn huy động hợp pháp khác: 27.000 triệu đồng.

Phân kỳ đầu tư:

- + Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2018: 689.044 triệu đồng, trong đó:
 - Nhu cầu đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục: 635.931 triệu đồng.
 - Thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”: 6.440 triệu đồng.
 - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên: 4.200 triệu đồng.
 - Nhu cầu nguồn lực tài chính dành cho giáo viên, nhân viên cần hợp đồng các cấp Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, CĐSP và GDTX: 42.473 triệu đồng.
- + Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2019-2020: 240.509 triệu đồng, trong đó:
 - Nhu cầu đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục: 205.004 triệu đồng.
 - Thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”: 4.389 triệu đồng.
 - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên: 2.800 triệu đồng.
 - Nhu cầu nguồn lực tài chính dành cho giáo viên, nhân viên cần hợp đồng các cấp Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, CĐSP và GDTX: 28.316 triệu đồng.

Trong quá trình thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách của các chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng

dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; chương trình kiên cố hóa trường, lớp học; các dự án cho giáo dục và các nguồn vốn đầu tư khác nhằm tiếp tục đầu tư kinh phí hoàn thành mục tiêu bổ sung cơ sở vật chất trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 8)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo:

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác đổi mới GD&ĐT bằng việc quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”; Chương trình số 104-CTr/TU ngày 23/4/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang (khóa XV) thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa XVI về lĩnh vực giáo dục đào tạo; triển khai nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của tỉnh và Bộ Giáo dục và đào tạo.

b) Căn cứ vào Quy hoạch điều chỉnh phát triển của tỉnh được phê duyệt, thành phố và các huyện chủ động hoàn thiện Quy hoạch điều chỉnh phát triển giáo dục, giai đoạn 2016 - 2020 thuộc phạm vi quản lý của địa phương; xác định rõ các nhiệm vụ, mục tiêu của giai đoạn, xây dựng lộ trình và các giải pháp tổ chức thực hiện; tiến hành rà soát, điều chỉnh mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu và điều kiện của địa phương. Duy trì, giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục ở các địa phương nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng, hướng tới hình thành và phát triển xã hội học tập.

c) Nâng cao hiệu quả công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia đánh giá, giám sát và phản biện của toàn xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục. Chú trọng nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của giáo dục và vai trò, trách nhiệm của người dân trong việc phối hợp với nhà trường mang lại những điều kiện giáo dục tốt nhất cho học sinh.

d) Tăng cường phối hợp giữa Sở GD&ĐT với UBND các huyện, thị, và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GD&ĐT của các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức kinh tế - xã hội vào các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển nguồn nhân lực được đào tạo tại chỗ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

đ) Đẩy mạnh việc đưa tin học vào hệ thống quản lý giáo dục của tỉnh; xây dựng và triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý giáo dục đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, cập nhật làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, giám sát thực hiện và minh bạch.

2. Củng cố, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo:

a) Triển khai thực hiện Quyết định số 732/QĐ-TTg, ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ

quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” nhằm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục bảo đảm chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT. Lập kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo các chuyên đề. Bồi dưỡng kiến thức cho 100% giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân chưa qua đào tạo, viên chức có chuyên môn chưa phù hợp vị trí việc làm (*Thư viện - Thiết bị, Văn thư - Thủ quỹ trường học...*). Rà soát, kiểm tra, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý theo các quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm, định mức lao động, chế độ làm việc.

b) Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phải gắn với việc đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác nhằm tạo động lực phấn đấu cho giáo viên, cán bộ quản lý.

c) Giải pháp xử lý vấn đề giáo viên do nhu cầu tăng thêm, nghỉ chế độ, chuyển vùng:

- Rà soát, đánh giá số cán bộ giáo viên hiện có để có kế hoạch bố trí sử dụng hợp lý.

- Thực hiện Đề án chuyển học sinh tiểu học từ điểm trường về trường chính theo lộ trình và đảm bảo đúng yêu cầu.

- Điều chỉnh số học sinh /lớp theo hướng tăng dần

- Tính toán kỹ khi bổ nhiệm Hiệu phó, nhân viên phục vụ (*có thể để thiếu nếu vẫn đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ*).

- Thực hiện Đề án vị trí việc làm được duyệt.

- Trong kỳ quy hoạch tỉnh cần bố trí một nguồn kinh phí để đáp ứng yêu cầu do thiếu giáo viên, cán bộ.

+ Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 tổng số nhu cầu giáo viên, CBQL 1.469 người.

+ Tổng số giáo viên, CBQL tăng thêm do tăng trường, lớp: 797 người.

+ Tổng số giáo viên, CBQL nghỉ chế độ: 758 người.

+ Giáo viên được tuyển mới 313 người.

+ Số giáo viên tăng thêm không được tuyển: 1.156 người.

+ Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 tổng số nhu cầu nhân viên: 164 người.

+ Tổng số nhân viên nghỉ chế độ: 87 người.

+ Số nhân viên không được tuyển: 45 người.

- Nguồn ngân sách địa phương cần có để trả thù lao cho giáo viên, nhân viên hợp đồng 70.789 triệu đồng. Trong đó:

+ Cấp mầm non: 428 người; 22.908 triệu đồng.

+ Cấp tiểu học: 411 người; 22.662 triệu đồng.

+ Cấp THCS: 271 người; 15.240 triệu đồng.

+ Cấp Trung học phổ thông: 145 người; 8.930 triệu đồng.

+ Giáo dục thường xuyên: 13 người; 651 triệu đồng.

+ Cao đẳng sư phạm: 7 người; 398 triệu đồng.

3. Đổi mới nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển năng lực người học, tạo chuyển biến rõ rệt về chất lượng giáo dục của các nhà trường:

a) Đẩy mạnh thực hiện chủ trương đổi mới nội dung và phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cá nhân của người học, áp dụng các phương

